

‘ 002491

‘E_u 2019-074



‘E_u

2019 2019

E_u H à H H à H à
 à à ~ b à ~
 Â
 H H Â
 E_u à h (h
) ' - à à Â

Е

а

Е

□ √

	10,603,113,656.71	10,376,062,777.64	2.19%	
	5,121,361,847.34	5,126,362,739.08	-0.10%	
	1,062,755,558.95	6.46%	2,873,372,018.53	-13.74%
	47,272,573.84	-60.32%	84,179,662.30	-82.07%
	32,650,457.43			

Ενδεικτική κατάσταση ετήσιου προϋπολογισμού 2019

□ √

Ενδεικτική κατάσταση ετήσιου προϋπολογισμού 2019

Κατάσταση

1. Κατάσταση = Π. 10

β

	99,258	= Π. 10			0	
10						
				Δ		
Ενδεικτική		37.61%	474,475,921	0		405,800,000
		4.44%	55,994,172	41,995,629		48,627,086
		1.43%	18,094,477	13,570,858		14,530,000
Ενδεικτική	1	1.18%	14,917,800	0		
		1.17%	14,723,324	11,042,493		10,300,000

ĐỀ THI	ĐỀ THI	7,300,000		7,300,000
ĐỀ THI	ĐỀ THI	5,976,000		5,976,000
		5,000,030		5,000,030
		5,000,000		5,000,000
		4,523,619		4,523,619
		ĐỀ THI 93.44%		
		ĐỀ THI		
10	ĐỀ THI	ĐỀ THI		

ĐỀ THI 10 ĐỀ THI 10 ĐỀ THI

□ √

ĐỀ THI 10 ĐỀ THI 10 ĐỀ THI

2 ĐỀ THI ĐỀ THI 10 ĐỀ THI

□ √ ĐỀ THI

E_u à ì 2019 E_u

□ √ 2019

E_u 2019 ì 2019 E_u 2019

2019

□ √ 2019

E_u 2019 2019

2019 2019 2019

√ □ 2019

--	--	--	--

2019 01 19